



Số: 210./2025/CV-SSIAM-KT

V/v Biến động lợi nhuận quý 2 năm 2025 so với quý 2 năm 2024

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2025

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà Nước

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI ("SSIAM"); Địa chỉ: Tầng 5, Tòa nhà số 1C Ngô Quyền, Phường Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội kính gửi tới Quý Cơ Quan lời chào trân trọng.

SSIAM xin được giải trình biến động lợi nhuận Quý 2 năm 2025 chênh lệch tăng 77,82% so với Quý 2 năm 2024 như sau:

Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 2 năm 2025:	34.433.288.863 VNĐ
Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 2 năm 2024:	19.364.106.269 VNĐ

Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến việc lợi nhuận Quý 2/2025 tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước là do: Công ty thực hiện thanh toán một số khoản đầu tư trong quý 2/2025, dẫn đến Doanh thu hoạt động tài chính tăng so với quý 2/2024.

Vậy bằng văn bản này, Công ty xin giải trình về sự chênh lệch lợi nhuận giữa hai kỳ báo cáo.

Trân trọng cảm ơn.

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.



Toà Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

ĐVT: VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		482,921,084,883	446,719,836,643
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		114,641,779,543	44,507,394,935
1. Tiền	111	III.1	4,641,779,543	14,507,394,935
2. Các khoản tương đương tiền	112		110,000,000,000	30,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		325,356,297,557	380,996,909,955
1. Đầu tư ngắn hạn	121	III.2	326,318,910,436	381,958,829,955
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn(*)	129		(962,612,879)	(961,920,000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		41,186,484,139	19,096,692,496
1. Phải thu của khách hàng	131		21,712,578,650	-
2. Trả trước cho người bán	132		4,285,480	36,832,428
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	III.3	18,160,288,443	18,422,327,115
5. Các khoản phải thu khác	135	III.4	1,504,245,554	806,053,948
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	139		(194,913,988)	(168,520,995)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,736,523,644	2,118,839,257
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	III.5	1,568,858,505	1,924,255,402
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		12,333,360	2,644,605
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	III.5	155,331,779	191,939,250
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 250 + 260)	200		4,092,243,848	5,861,730,123
II. Tài sản cố định	220	III.6	3,828,922,135	5,065,440,900
1. Tài sản cố định hữu hình	221		314,676,409	486,751,735
- Nguyên giá	222		2,742,754,499	2,742,754,499
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(2,428,078,090)	(2,256,002,764)
3. Tài sản cố định vô hình	227		3,514,245,726	4,578,689,165
- Nguyên giá	228		12,946,766,195	12,877,766,195
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(9,432,520,469)	(8,299,077,030)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		263,321,713	796,289,223
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	III.7	227,321,713	381,289,223
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	III.7	-	400,000,000
3. Tài sản dài hạn khác	268	III.7	36,000,000	15,000,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		487,013,328,731	452,581,566,766
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		20,943,526,652	37,862,764,636
I. Nợ ngắn hạn	310		20,883,526,652	37,862,764,636
2. Phải trả người bán	312		5,862,396.00	-
3. Người mua trả tiền trước	313		-	3,680,000,000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	III.10	10,036,371,167	8,834,072,254
5. Phải trả người lao động	315		4,275,959,812	17,869,365,277
6. Chi phí phải trả	316		89,460,290	27,303,841
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	III.9	6,475,872,987	7,452,023,264
II. Nợ dài hạn	330		60,000,000	60,000,000
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		60,000,000	60,000,000
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		466,069,802,079	414,658,802,130
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		75,000,000,000	75,000,000,000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		3,000,000,000	3,000,000,000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		388,069,802,079	336,658,802,130
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		487,013,328,731	452,581,566,766



Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI

Mẫu số B01 - CTQ
(Ban hành theo TT số 125/2011/TT-BTC
ngày 05/09/2011 của Bộ Tài Chính)

Tầng 5, Tòa nhà số 1C Ngô Quyền, P. Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

ĐVT: VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3. Tài sản nhận ký cược	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	005		3,072,132	6,045,321
6. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ	006		214,196,100,000	177,758,130,000
Trong đó:	3			
6.1. Chứng khoán giao dịch	007		188,234,180,000	177,758,130,000
7. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty quản lý quỹ	020		25,961,920,000	5,961,920,000
8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	030	III.11	64,959,906,352	87,669,525,314
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước	031		57,952,312,860	83,769,540,979
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	032		7,007,593,492	3,899,984,335
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	040	III.12	764,198,099,388	878,125,742,291
9.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước	041		751,645,949,076	859,796,764,408
9.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	042		12,552,150,312	18,328,977,883
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	050	III.13	2,138,107,557	6,291,720,433
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	051	III.14	802,992,256	20,606,481,961

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Lê Việt Trinh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Mai Huyền Ngọc

Lập ngày 18 tháng 07 năm 2025

Phó Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Tô Thùy Linh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý : II

Năm : 2025

ĐVT: VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu	01	III.15	42,648,023,574	50,316,073,781	91,518,639,750	92,772,689,055
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10		42,648,023,574	50,316,073,781	91,518,639,750	92,772,689,055
4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	11	III.19	20,943,895,443	21,239,901,447	42,389,319,243	39,566,822,371
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh(20=10-11)	20		21,704,128,131	29,076,172,334	49,129,320,507	53,205,866,684
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	III.16	27,648,012,261	4,520,453,451	29,410,967,391	14,073,939,421
7. Chi phí tài chính	22	III.17	201,915,027	3,059,022,968	940,652,793	3,556,868,082
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	III.18	6,088,380,642	6,302,963,324	11,588,477,105	11,423,230,127
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)- 25)	30		43,061,844,723	24,234,639,493	66,011,158,000	52,299,707,896
10. Thu nhập khác	31		41,096,950	41,050,348	82,180,052	81,959,445
11. Chi phí khác	32		49,500,000	50,240,253	133,300,994	99,740,250
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(8,403,050)	(9,189,905)	(51,120,942)	(17,780,805)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		43,053,441,673	24,225,449,588	65,960,037,058	52,281,927,091
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		8,620,152,810	4,861,343,319	14,077,185,670	10,474,824,790
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	400,000,000	-
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		34,433,288,863	19,364,106,269	51,482,851,388	41,807,102,301
17. Lãi trên cổ phiếu (*)	70					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

SL

Lê Việt Trinh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

h

Mai Huyền Ngọc

Lập ngày 18 tháng 07 năm 2025

Phó Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI
Tầng 5, Tòa nhà số 1C Ngõ Quyền, P. Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Mẫu số B01 - CTQ
(Ban hành theo TT số 125/2011/TT-BTC
ngày 05/09/2011 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý II năm 2025
(Phương pháp Gián tiếp)

ĐVT: VND

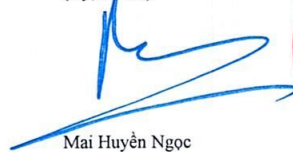
Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Quý II/2025	Quý II/2024
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	1			
1. Lợi nhuận trước thuế	01		65,960,037,058	52,281,927,091
2. Điều chỉnh cho các khoản	010		(28,078,641,830)	(10,708,045,571)
- Khấu hao TSCĐ	02		1,305,518,765	1,224,739,865
- Các khoản dự phòng	03		27,085,872	2,141,249,218
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(279,076)	(95,233)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(29,410,967,391)	(14,073,939,421)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		37,881,395,228	41,573,881,520
- Tăng, giảm các khoản đầu tư	19		55,639,919,519	(56,241,645,099)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(14,497,095,314)	20,614,550,402
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(26,383,885,153)	(15,802,232,201)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		509,364,407	1,598,188,293
- Tiền lãi vay đã trả	13		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(11,939,752,911)	(13,085,523,757)
- Tiền khu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(21,000,000,000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		41,188,945,776	(21,342,780,842)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	2		-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(34,500,000)	(446,847,500)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5,000,000,000)	-
4. Tiền thu từ thanh lý các công cụ nợ của đơn vị khác	24		5,000,000,000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia	27		28,979,659,756	15,874,418,486
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		28,945,159,756	15,427,570,986
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	3		-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trái phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của công ty đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		70,134,105,532	(5,915,209,856)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		44,507,394,935	8,317,237,597
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		279,076	95,233
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.35	114,641,779,543	2,402,122,974

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Lê Việt Trinh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Mai Huyền Ngọc



Ngày 18 tháng 07 năm 2025
Phó Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Tô Thủy Linh

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Quý II năm 2025

ĐVT: VND

Chi tiêu	Thuyết minh	Số đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số cuối kỳ	
		Ngày 01/01/2024	Ngày 01/01/2025	Kỳ trước		Kỳ này		Ngày 30/6/2024	Ngày 30/6/2025
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		75,000,000,000	75,000,000,000	-	-	-	-	75,000,000,000	75,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần		-	-	-	-	-	-	-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-	-	-	-	-	-	-
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-	-	-	-	-	-
6. Quỹ đầu tư phát triển		-	-	-	-	-	-	-	-
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		3,000,000,000	3,000,000,000	-	-	-	-	3,000,000,000	3,000,000,000
8. Lợi nhuận chưa phân phối		268,369,942,966	336,658,802,130	41,807,102,301	-	51,482,851,388	71,851,439	310,177,045,267	388,069,802,079

Người lập biểu

Lê Việt Trinh

Kế toán trưởng

Mai Huyền Ngọc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI là công ty TNHH một thành viên được thành lập theo Quyết định số 194/2007/QĐ-SSI của Công ty cổ phần chứng khoán Sài Gòn ngày 1/4/2007 và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 19/UBCK-GP ngày 3/8/2007 do Ủy ban chứng khoán nhà nước cấp.

2- Lĩnh vực hoạt động: Quản lý Quỹ, quản lý danh mục đầu tư, tư vấn đầu tư chứng khoán.

3- Tổng số nhân viên tại ngày 30/6/2025: 47 người

4- Những ảnh hưởng quan trọng đến tình hình kinh doanh trong năm báo cáo

II. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI ĐƠN VỊ

1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán áp dụng cho Công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán ban hành theo Quyết định số 125/2011/TT-BTC ngày 05/09/2011 của Bộ tài chính

2- Niên độ kế toán: bắt đầu từ 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

3- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:

- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt nam

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác: theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ

4- Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

III.1. Tiền

Nội dung	Tại ngày 30-06-25	Tại ngày 01-01-25
1.1. Tiền mặt	111,801,601	166,801,601
1.2. Tiền gửi ngân hàng		
- Tiền gửi không kỳ hạn	4,529,977,942	14,340,593,334
Ngân hàng BIDV – chi nhánh Hà Thành	3,938,987,165	13,717,791,643
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	190,919,442	333,072,588
Tiền gửi VND tại Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển - Chi nhánh Hà Nội	6,419,968	21,403,067
Tiền gửi VND tại Vietinbank- CN Hà Nội	393,651,367	268,326,036
- Tiền gửi có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ	110,000,000,000	30,000,000,000
Ngân hàng TMCP Nam Á	65,000,000,000	30,000,000,000
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	10,000,000,000	-
Ngân hàng TMCP Á Châu	35,000,000,000	-
Tổng cộng	114,641,779,543	44,507,394,935

Tiền ngoại tệ	Tại ngày 30-06-25			Tại ngày 01-01-25		
	Nguyên tệ	Tỷ giá	VND	Nguyên tệ	Tỷ giá	VND
EUR	101.97	30,127.79	3,072,132	101.80	26,113.36	2,658,340
GBP	-	-	-	107.64	31,465.83	3,386,981
Total			3,072,132			6,045,321

III.2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Nội dung	Tại ngày 30-06-25	Tại ngày 01-01-25
Cổ phiếu niêm yết	193,790,551,729	316,775,138,008
Cổ phiếu chưa niêm yết	72,637,201,043	961,920,000
Trái phiếu niêm yết	22,896,667,664	59,221,771,947
Chứng chỉ tiền gửi	36,994,490,000	5,000,000,000
Tổng cộng	326,318,910,436	381,958,829,955

III.3. Các khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ

Nội dung	Tại ngày 30-06-25	Tại ngày 01-01-25
3.1. Phải thu từ hoạt động quản lý quỹ		
Phí quản lý quỹ đầu tư thành viên SSIIMF	218,013,699	224,665,297
Phí quản lý quỹ đầu tư công nghệ số và y tế Việt Nam (VDHF)	278,179,736	277,175,647
Phí quản lý quỹ đầu tư Lợi thế cạnh tranh bền vững SSI (SSI - SCA)	1,307,384,925	1,164,512,501
Phí quản lý quỹ Đầu tư Tăng trưởng Dài hạn Việt Nam (VLGF)	5,837,956,536	5,950,294,164
Phí quản lý quỹ SSIBF	144,612,332	360,382,236
Phí quản lý quỹ ETF SSIAM VNX50	66,825,155	70,008,074
Phí quản lý quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD	212,869,620	259,847,346
Phí quản lý quỹ ETF SSIAM VN30	73,373,145	79,328,404
Phí quản lý quỹ hưu trí độc lập	436,189,624	325,110,984
Tổng cộng	8,575,404,772	8,711,324,653
3.2. Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư		
Phải thu phí từ các hợp đồng quản lý danh mục đầu tư	4,857,278,028	5,017,815,940
Phải thu phí thường từ HĐ quản lý danh mục đầu tư		
Tổng cộng	4,857,278,028	5,017,815,940
3.3. Phải thu từ hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán		
Phải thu từ hoạt động tư vấn đầu tư của tổ chức	-	-
Phải thu từ hoạt động tư vấn đầu tư DSCAP II	-	-
Phải thu từ hoạt động tư vấn đầu tư DSCAP III	1,159,740,565	1,148,486,435
Phải thu từ hoạt động tư vấn đầu tư VGIF	774,153,619	759,790,722
Phải thu từ hoạt động tư vấn đầu tư SK	2,363,715,834	2,322,764,242
Tổng cộng	4,297,610,018	4,231,041,399
3.4 Phải thu từ hoạt động phát hành và mua lại		
Phí phát hành	16,645,882	246,930,586
Phí mua lại	413,349,743	215,214,537
Tổng cộng	429,995,625	462,145,123
Tổng cộng	18,160,288,443	18,422,327,115

III.4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Nội dung	Tại ngày 30-06-25	Tại ngày 01-01-25
Phải thu lãi tiền gửi	68,253,425	30,246,575
Phải thu trái tức	443,221,234	352,338,256
Phải thu chứng chỉ tiền gửi	470,753,424	130,328,767
Các khoản phải thu khác	522,017,471	293,140,350
Tổng cộng	1,504,245,554	806,053,948
Trong đó:		
Phải thu lãi tiền gửi của HĐ tiền gửi không quá 3 tháng	68,253,425	30,246,575
Phải thu lãi tiền gửi của HĐ tiền gửi trên 3 tháng	-	-
Tổng cộng	68,253,425	30,246,575

III.5. Tài sản lưu động khác

Nội dung	Tại ngày 30-06-25	Tại ngày 01-01-25
Chi phí trả trước ngắn hạn	1,568,858,505	1,924,255,402
Tạm ứng cho nhân viên	155,331,779	191,939,250

Tổng cộng	1,724,190,284	2,116,194,652
------------------	----------------------	----------------------

III.6. Tài sản cố định

6.1. Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Máy móc thiết bị	Nhà cửa vật kiến trúc	Thiết bị văn phòng, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá				
1. Số dư đầu kỳ			2,742,754,499	2,742,754,499
2. Số tăng trong kỳ			-	-
Trong đó:				
Mua sắm mới			-	-
Xây dựng mới				
3. Số giảm trong kỳ				
Trong đó:				
Thanh lý				
Nhượng bán				
Chuyển sang CCDC				
4. Số dư cuối kỳ			2,742,754,499	2,742,754,499
II. Giá trị hao mòn				-
1. Số dư đầu kỳ			2,256,002,764	2,256,002,764
2. Tăng trong kỳ			172,075,326	172,075,326
3. Giảm trong kỳ				-
4. Số dư cuối kỳ			2,428,078,090	2,428,078,090
III. Giá trị còn lại				
1. Số dư đầu kỳ			486,751,735	486,751,735
2. Số dư cuối kỳ			314,676,409	314,676,409

- Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 1,295,569,499 đồng

6.2. Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá				
1. Số dư đầu kỳ		12,877,766,195	-	12,877,766,195
2. Số tăng trong kỳ		69,000,000	-	69,000,000
Trong đó:				-
Mua sắm mới		69,000,000		69,000,000
Xây dựng mới				-
3. Số giảm trong kỳ				-
Trong đó:				-
Thanh lý				-
Nhượng bán				-
4. Số dư cuối kỳ		12,946,766,195	-	12,946,766,195
II. Giá trị hao mòn				-
1. Số dư đầu kỳ	-	8,299,077,030	-	8,299,077,030
2. Tăng trong kỳ		1,133,443,439		1,133,443,439
3. Giảm trong kỳ				-
4. Số dư cuối kỳ	-	9,432,520,469	-	9,432,520,469
III. Giá trị còn lại				-
1. Số dư đầu kỳ	-	4,578,689,165	-	4,578,689,165
2. Số dư cuối kỳ	-	3,514,245,726	-	3,514,245,726

- Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 3,019,366,195 đồng

III.7. Tài sản dài hạn khác

Nội dung	Tại ngày 30-06-25	Tại ngày 01-01-25
Chi phí trả trước dài hạn	227,321,713	381,289,223
Các khoản ký quỹ, ký cược	36,000,000	15,000,000
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	400,000,000
Tổng cộng	263,321,713	796,289,223

Khoản ký cược ký quỹ là tiền chuyển trước đặt cọc cho Công ty CP tập đoàn Mai Linh, Công ty CP Vinasun, Xanh SM để sử dụng dịch vụ taxi thanh toán bằng thẻ.

III.8. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Nội dung	Tại ngày 30-06-25	Tại ngày 01-01-25
Thuế thu nhập cá nhân	216,479,528	1,171,630,133
Thuế GTGT	1,836,499	2,592,937
Thuế nhà thầu	413,407,971	464,486,213
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9,404,647,169	7,195,362,971
Tổng cộng	10,036,371,167	8,834,072,254

III.9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Nội dung	Tại ngày 30-06-25	Tại ngày 01-01-25
Phải trả bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, BHTN	-	120,733,455
Phải trả phí dịch vụ môi giới danh mục	145,293,730	18,105,515
Phải trả phí phát Hành và mua lại, phí tài khoản phân phối ccq	4,743,570,470	4,746,749,400
Phải trả khác phí kiểm toán và tư vấn	84,240,000	82,620,000
Phải trả hợp tác ngân hàng	160,113,338	625,946,451
Doanh thu chưa thực hiện	1,292,298,330	1,292,298,330
Phải trả khác	50,357,119	565,570,113
Tổng cộng	6,475,872,987	7,452,023,264

III.10. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước

CHỈ TIÊU	Mã số	Số còn phải nộp đầu năm	Số phát sinh trong kỳ		Luỹ kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
I. Thuế	10	8,834,072,254	11,188,546,739	6,577,646,322	23,688,343,358	22,495,733,200	10,036,371,167
1. Thuế Tiêu thu đặc biệt	11	-	-	-	-	-	-
2. Thuế GTGT	12	2,592,937	6,112,660	11,567,206	26,319,539	27,075,977	1,836,499
3. Thuế TNDN	13	7,195,362,971	8,620,152,810	3,800,000,000	14,149,037,109	11,939,752,911	9,404,647,169
4. Thuế Nhà đất	14	-	-	-	-	-	-
5. Tiền thuế đất	15	-	-	-	-	-	-
6. Thuế TN cá nhân	16	1,171,630,133	1,179,773,621	1,291,039,415	6,738,826,563	7,693,977,168	216,479,528
7. Các loại thuế khác (thuế nhà thầu)	17	464,486,213	1,382,507,648	1,475,039,701	2,774,160,147	2,825,238,389	413,407,971
II. Các khoản phải nộp khác	20	(2,644,605)	-	-	37,300,924	37,300,924	(2,644,605)
1. Các khoản phí, lệ phí	21	-	-	-	3,000,000	3,000,000	-
2. Các khoản phải nộp khác	22	(2,644,605)	-	-	34,300,924	34,300,924	(2,644,605)
Tổng cộng (30 = 10 + 20)	30	8,831,427,649	11,188,546,739	6,577,646,322	23,722,644,282	22,530,034,124	10,033,726,562

III.11 Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác

Nội dung	Tại ngày	Tại ngày
	30-06-25	01-01-25
Số dư đầu kỳ	87,669,525,314	29,548,265,852
Số tăng trong kỳ	6,210,748,883,749	12,879,049,629,037
Số giảm trong kỳ	6,233,458,502,711	12,820,928,369,575
Số dư cuối kỳ	64,959,906,352	87,669,525,314

III.12 Danh mục của nhà đầu tư ủy thác

Nội dung	Tại ngày	Tại ngày
	30-06-25	01-01-25
12,1, Nhà đầu tư ủy thác trong nước	751,645,949,076	859,796,764,408
Danh mục cổ phiếu	542,237,553,423	521,277,284,597
Danh mục trái phiếu	184,408,195,653	323,519,379,811
Danh mục chứng chỉ quỹ	25,000,200,000	15,000,100,000
12,2, Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	12,552,150,312	18,328,977,883
Danh mục cổ phiếu	12,552,150,312	18,328,977,883
Tổng cộng	764,198,099,388	878,125,742,291

III.13 Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác

Nội dung	Tại ngày	Tại ngày
	30-06-25	01-01-25
Phải thu lãi tiền gửi	109,684,931	30,246,575
Phải thu lãi trái phiếu	2,025,808,219	4,797,479,451
Phải thu cổ tức	-	844,500,000
Phải thu tiền bán Chứng khoán	-	616,880,000
Phải thu khác	2,614,407	2,614,407
Tổng cộng	2,138,107,557	6,291,720,433

III.14 Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác

Nội dung	Tại ngày	Tại ngày
	30-06-25	01-01-25
Phải trả phí QLDM	709,543,099	550,718,930
Phải trả thuế và các loại khác	68,562,541	23,575,982
Phải trả tiền mua CK	-	19,244,140,000
Phải trả tiền phí lưu ký	24,886,614	26,383,024
Phải trả phí môi giới giao dịch	2	23,833,225
Phải trả khác	-	737,830,800
Tổng cộng	802,992,256	20,606,481,961

III.15 Doanh thu từ hoạt động nghiệp vụ

Nội dung	Quý II năm 2025	Quý II năm 2024
16.1. Doanh thu hoạt động quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán		
Phí quản lý Quỹ đầu tư thành viên SSI (SSIIMF)	654,041,096	659,501,367
Phí quản lý Quỹ đầu tư Công nghệ số và Y tế Việt Nam (VDHF)	273,077,762	269,044,216
Phí quản lý Quỹ Đầu tư Lợi thế cạnh tranh bền vững SSI (SSI-SCA)	3,586,785,735	2,203,102,327
Phí quản lý Quỹ ETF SSIAM VNX50	206,737,397	246,638,292
Phí quản lý Quỹ SSIBF	971,205,281	401,077,782
Phí quản lý Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD	749,133,066	3,526,707,690
Phí quản lý Quỹ ETF SSIAM VN30	233,494,845	208,259,994
Phí quản lý Quỹ Đầu tư tăng trưởng dài hạn (VLGF)	17,498,404,791	12,657,728,101
Phí quản lý quỹ hưu trí độc lập	1,179,383,556	628,680,298
Cộng	25,352,263,529	20,800,740,067
16.2. Doanh thu hoạt động quản lý danh mục		
Phí quản lý danh mục đầu tư trên tài khoản khách hàng	4,977,486,023	4,316,262,285
Phí quản lý từ hợp đồng quản lý danh mục đầu tư có phí quản lý và phí thưởng	3,449,902,676	6,955,912,659
Cộng	8,427,388,699	11,272,174,944
16.3. Doanh thu từ hoạt động tư vấn đầu tư		
Doanh thu từ hoạt động tư vấn đầu tư trong nước	6,777,000,000	-
Doanh thu từ hoạt động tư vấn đầu tư nước ngoài	4,937,601,031	6,809,467,662
Cộng	11,714,601,031	6,809,467,662
16.4. Doanh thu từ hoạt động phát hành và mua lại chứng chỉ		
Phí phát hành chứng chỉ quỹ	2,803,693,105	3,051,332,115
Phí mua lại chứng chỉ quỹ	572,669,812	522,900,486
Cộng	3,376,362,917	3,574,232,601
Tổng cộng	48,870,616,176	42,456,615,274

III.16 Doanh thu từ hoạt động tài chính

Nội dung	Quý II năm 2025	Quý II năm 2024
Lãi tiền gửi Ngân hàng	217,796,039	45,133,062
Trái tức	1,378,506,685	6,567,715,166
Lãi chứng chỉ tiền gửi	87,534,247	0
Lãi kinh doanh chứng khoán	1,643,478	2,846,631,349
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	77,474,681	94,006,393
Tổng cộng	1,762,955,130	9,553,485,970

III.17 Chi phí từ hoạt động tài chính

Nội dung	Quý II năm 2025	Quý II năm 2024
Chi phí kinh doanh chứng khoán	727,784,433	341,407,968
Dự phòng giảm giá chứng khoán ngắn hạn	-	145,338,219
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán ngắn hạn	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	10,953,333	11,098,927
Chi phí tài chính khác	-	-
Tổng cộng:	738,737,766	497,845,114

III.18 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Nội dung	Quý II năm 2025	Quý II năm 2024
Chi phí nhân viên	3,287,538,763	2,772,163,291
Chi phí khấu hao TSCĐ	259,322,946	221,954,367
Chi phí công cụ, dụng cụ	123,353,508	199,825,336
Chi phí tư vấn, kiểm toán	42,120,000	41,310,000
Thuế, phí và lệ phí	35,544,586	32,783,611
Chi phí dịch vụ mua ngoài	405,888,590	453,288,549
Chi lễ tân, tiếp khách	573,446,843	783,061,451
Chi phí thuê VP	645,494,226	564,744,225
Chi phí dự phòng	16,420,391	-
Các chi phí khác	110,966,610	51,135,973
Tổng cộng:	5,500,096,463	5,120,266,803

III.19 Chi phí hoạt động nghiệp vụ

Nội dung	Quý II năm 2025	Quý II năm 2024
Chi phí nhân viên	4,557,463,473	4,490,992,802
Chi phí khấu hao TSCĐ	396,847,641	401,416,101
Chi phí liên quan đến ĐLPP chứng chỉ Quỹ và QLDM	15,658,728,629	11,779,553,345
Chi phí bộ phận nghiệp vụ	832,384,057	732,397,586
Chi phí tư vấn đầu tư	-	922,561,090
Tổng cộng:	21,445,423,800	18,326,920,924

III.20. Giải thích và thuyết minh một số tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh:**21.1. Hoạt động quản lý quỹ**

- Tổng số Quỹ đang thực hiện quản lý: 11

- Tổng số vốn của các Quỹ đang thực hiện quản lý :

Quỹ đầu tư thành viên SSI (IMF)	530,500,000,000
Quỹ đầu tư Công nghệ số và Y tế Việt Nam (VDHF)	50,000,000,000
Quỹ lợi đầu tư thế cạnh tranh bền vững SSI (SSI-SCA)	227,251,712,800
Quỹ đầu tư trái phiếu SSI (SSIBF)	79,398,896,100
Quỹ đầu tư tăng trưởng dài hạn Việt Nam (VLGF)	4,000,973,799,100
Quỹ ETF SSIAM VNX50	58,000,000,000
Quỹ ETF SSIAM VNFN LEAD	163,000,000,000
Quỹ ETF SSIAM VN 30	91,000,000,000
Quỹ hưu trí độc lập	1,173,101,761,100
Quỹ hưu trí an yên	-
Quỹ hưu trí sung túc	-
Tổng cộng	6,373,226,169,100

- Số lượng Quỹ lập trong quý : 0

Phí thu được trong

kỳ :

27,391,574,462

+ Phí quản lý quỹ :

24,637,754,916

+ Phí phát hành và phí mua lại chứng chỉ quỹ mở:

2,753,819,546

21.2. Các hoạt động khác của công ty quản lý quỹ.

Ngoài hoạt động quản lý Quỹ đầu tư thành viên, Quỹ Mở, Quỹ ETF, Quỹ Hưu trí bổ sung tự nguyện. Công ty còn thực hiện một số hợp đồng tư vấn đầu tư và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán cho Quỹ thành lập tại Châu Âu và các hoạt động quản lý danh mục đầu tư, hoạt động tự doanh và hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán.

III.20 Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của công ty

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tại ngày 30-06-25	Tại ngày 01-01-25
Bố trí cơ cấu tài sản			
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	0.84%	1.30%
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	99.16%	98.70%
Khả năng thanh toán			
Tỷ lệ nợ phải trả trên tổng tài sản (Nợ phải trả/tổng tài sản)	%	4.30%	8.38%
Khả năng thanh toán hiện hành			
Tài sản lưu động/Nợ ngắn hạn	Lần	23.12	11.80
Khả năng thanh toán nhanh (Tài sản lưu động - Hàng tồn kho)/Nợ	Lần	23.12	11.80
Khả năng thanh toán bằng tiền (Tiền và các khoản tương đương tiền/Nợ	Lần	5.49	1.18
Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Quý II năm 2025	Quý II năm 2024
Tỷ suất lợi nhuận			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu	%	80.74%	38.48%
Tỷ suất lợi nhuận trên vốn (Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản)	%	7.07%	4.28%
Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu)	%	7.39%	4.67%

Đánh giá tổng quát các chỉ tiêu: Các chỉ tiêu tài chính tốt

III.22 Phương hướng kinh doanh trong kỳ tới: Tiếp tục phát triển các Quỹ mới và gia tăng khách hàng uỷ thác quản lý danh mục đầu tư, tăng vốn tự có để đẩy mạnh hoạt động tự doanh.

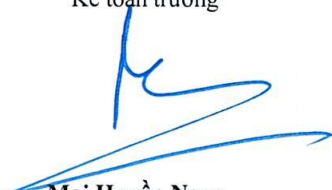
III.23. Các kiến nghị: Hoàn thiện hơn nữa chế độ kế toán cho Công ty Quản lý quỹ

Người lập biểu



Lê Việt Trinh

Kế toán trưởng



Mai Huyền Ngọc

Lập ngày 18 tháng 07 năm 2025

Phó Tổng Giám đốc



Tô Thúy Linh

